

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29-3-2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hồng Hải.

Ông Đỗ Văn Quân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2020/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hồ Ngọc G, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 04 tháng 9 năm 2020, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên sơ thẩm, nguyên đơn chị Hồ Ngọc G trình bày:

Về hôn nhân: Chị G và anh Nguyễn Văn L tự nguyện tổ chức lễ cưới vào tháng 02/2009, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị G và anh L chung sống hạnh phúc, đến tháng 12/2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn

hạnh phúc. Chị G và anh L sống ly thân từ tháng 12/2012 cho đến nay. Nay chị G xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh L không còn, nên chị G yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh L; về con chung: trong thời gian chung sống chị G và anh L có một con chung tên Hồ Chí H, sinh ngày 29/11/2009 hiện nay đang sống cùng với chị G. Chị G yêu cầu nuôi con chung là Hồ Chí H cho đến khi thành niên, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống chị G và anh L không có tài sản chung và nợ chung, chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: bản sao có chứng thực Giấy khai sinh tên Hồ Chí H, sinh ngày 29/11/2009 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp; đơn xin xác nhận nơi đang ký thường trú; bản chính Đơn xin xác nhận cư trú thực tế có xác nhận của Công an xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng xác nhận anh L có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang có mặt tại ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 04/9/2020 của Tổ hòa giải ấp N. Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp được cơ quan có thẩm quyền lập, cấp và xác nhận nên hợp pháp, đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, được triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng vắng mặt không có lý do, anh L không gửi văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn cho Tòa án. Ý kiến của anh L tại Biên bản cơ sở ngày 04/9/2020 của Tổ hòa giải ấp N, thì anh L không đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với chị G vì anh L vẫn còn thương vợ, thương con. Tại phiên tòa anh L vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

Tại Biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Văn L ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, thì anh L trình bày thống nhất với chị G về thời gian kết hôn, thủ tục kết hôn, thời gian ly hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Về hôn nhân: anh L không đồng ý yêu cầu của chị G tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị G, vì anh còn thương vợ, thương con. Về con chung, tài sản chung và nợ chung anh L không có ý kiến.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị G và anh L; về con chung: giao cháu Hồ Chí H cho chị G nuôi dưỡng đến khi thành niên; tài sản chung và nợ chung: chị G không yêu cầu, đề nghị

không xem xét; buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Quan hệ tranh chấp: nguyên đơn chị Hồ Ngọc G yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị G với anh L và yêu cầu nuôi dưỡng con chung, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn anh Nguyễn Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

[4] Xét yêu cầu về hôn nhân của chị G. Chị G và anh L tự nguyện chung sống với nhau và có tổ chức lễ cưới vào tháng 02/2009, trên tinh thần tự nguyện của anh chị. Trong thời gian chung sống do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống, nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đến tháng 12/2012 thì anh chị không sống chung với nhau cho đến nay. Anh L có ý kiến vẫn còn thương vợ, thương con, không muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng với chị G, tuy nhiên trong suốt quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, anh L không đến Tòa án trình bày ý kiến và không gửi văn bản cho Tòa án nhằm thể hiện thái độ còn thương vợ, thương con và mong muốn duy trì quan hệ vợ chồng với chị G. Xét về quan hệ hôn nhân của chị G và anh L đã chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/2009, có đủ điều kiện kết hôn, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên mối quan hệ giữa chị G và anh L không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Chị G không muốn hàn gắn để chung sống với nhau, anh L không thể hiện thiện chí để xây dựng gia đình với chị G. Do đó, yêu cầu của chị G là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về yêu cầu của chị G được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hồ Chí H, sinh ngày 29/11/2009 cho đến khi thành niên. Cháu H là con chung của chị G và anh L, từ khi chị G và anh L không chung sống cùng nhau, cháu H sống với chị G

cho đến nay, chị G đã chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cháu H, anh L không có ý kiến phản đối yêu cầu nuôi con của chị G, Nguyên vọng của cháu H muốn được sống chung với chị G. Nên yêu cầu nuôi con của chị G có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị G, giao cháu Hồ Chí H cho chị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H thành niên. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh L không ai được cản trở theo quy định khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chị G không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Chị G không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh L không chịu án phí; chị G phải chịu án phí theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Ngọc G.

1. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hồ Ngọc G và anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: giao cháu Hồ Chí H, sinh ngày 29/11/2009 cho chị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H thành niên. Anh Nguyễn Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh L không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị G không yêu cầu, nên không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh L không phải chịu án phí; chị G phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng chị G được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003024 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, chị G đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Đ;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Ngoan